

# CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG NAM HẢI

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG NAM HẢI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NAM HAI CONSTRUCTION INVESTMENT DEVELOPMENT TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109706900

**3. Ngày thành lập:** 15/07/2021

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Xóm Mới Cây Đa, Thôn Huỳnh Cung, Xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0946885047

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                  | 4101(Chính) |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                            | 4102        |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                      | 4211        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                       | 4212        |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                                                           | 4221        |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                | 4222        |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                 | 4223        |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                  | 4229        |
| 9.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                           | 4291        |
| 10. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                    | 4292        |
| 11. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                              | 4293        |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                         | 4299        |
| 13. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                  | 1621        |
| 14. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                            | 1622        |
| 15. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                              | 2392        |
| 16. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                 | 2394        |
| 17. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                  | 2395        |
| 18. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                      | 2396        |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa | 8299        |
| 20. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                           | 2410        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311 |
| 22. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4312 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4329 |
| 26. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330 |
| 27. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4390 |
| 28. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4659 |
| 29. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4663 |
| 30. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4759 |
| 31. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5510 |
| 32. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát xây dựng</li> <li>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng bao gồm: Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.</li> <li>- Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; Đo bóc khối lượng; Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Kiểm soát chi phí xây dựng công trình; Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình;</li> </ul> | 7110 |
| 33. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                | 4511 |
| 35. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                         | 4512 |
| 36. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                  | 4541 |
| 37. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                              | 7710 |
| 38. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 39. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                 | 4662 |
| 40. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội, ngoại thất công trình                                                                                                                                                                          | 7410 |
| 41. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                      | 1610 |
| 42. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                   | 4610 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **ĐỖ HÙNG HẢI** Giới tính: **Nam**  
 Chức danh: **Giám đốc**  
 Sinh ngày: **17/10/1986** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: **Thẻ căn cước công dân**  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **001086036594**  
 Ngày cấp: **21/04/2021** Nơi cấp: **Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội**  
 Địa chỉ thường trú: **Thôn Vĩnh Ninh, Xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
 Địa chỉ liên lạc: **Thôn Vĩnh Ninh, Xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội